



jiē ba

结巴

verb/noun · stutter, stammer

Example Sentences

Tā shuō huà yǒu diǎn jiē ba

他说话有点结巴。

He stutters a bit when speaking.

Jǐn zhāng de shí hòu tā róng yì jiē ba

紧张的时候，她容易结巴。

When nervous, she tends to stutter.

Jīng guò xùn liàn tā de jiē ba gǎi shàn le hěn duō

经过训练，他的结巴改善了很多。

After training, his stutter improved a lot.

Trace each character, then write the word on your own.

结	结	结	结	结	结	结	结	结	结	结
结										
巴	巴	巴	巴	巴	巴	巴				